

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 01/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng

Chủ tịch

(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Xuân Cường

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

Bà Nguyễn Thị Thùy

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Ông Đào Văn Minh

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

Ông Nguyễn Văn Toàn

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

Ông Văn Đức Tông

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

Ông Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Danh Rạng

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower

Số 111A, Đường Pasteur

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233,254,943	245,155,501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82,712,094	97,870,047
1. Tiền	111	V.01	76,411,740	90,140,003
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,300,354	7,730,044
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	57,841,226	43,714,408
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57,841,226	43,714,408
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,068,299	69,672,868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	61,947,517	69,847,822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,339,712	1,303,178
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,755,676	7,401,528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(10,974,606)	(8,879,660)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	29,841,858	32,831,724
1. Hàng tồn kho	141		36,553,434	39,545,788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,711,576)	(6,714,064)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,791,466	1,066,454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	878,080	386,998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		756,953	527,702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		156,433	151,754
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		653,235,501	662,332,637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		654,232	652,861
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	654,232	652,861
II. Tài sản cố định	220		618,645,551	624,864,525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	611,317,188	617,464,312
- Nguyên giá	222		1,008,013,751	1,007,738,789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(396,696,563)	(390,274,477)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,328,363	7,400,213
- Nguyên giá	228		12,133,941	12,135,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,805,578)	(4,735,300)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,816,447	2,767,320
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,816,447	2,767,320
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26,361,716	29,276,813
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,752,910	25,307,230
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		608,806	3,969,583
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,757,555	4,771,118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	170,812	185,317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	4,586,743	4,585,801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		886,490,444	907,488,138



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		291,942,040	309,079,161
I. Nợ ngắn hạn	310		105,276,735	120,962,712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26,911,537	41,632,945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		810,061	1,271,515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,335,746	4,144,096
4. Phải trả người lao động	314		3,099,089	5,813,703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16,745,430	12,075,853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,389,589	15,044,319
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	16,156,087	15,658,373
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	20,461,015	19,840,997
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,368,181	5,480,911
II. Nợ dài hạn	330		186,665,305	188,116,449
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,656,481	20,665,372
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	148,781,810	150,234,904
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6,819,211	6,687,583
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10,407,803	10,528,590
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		594,548,404	598,408,977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	594,548,404	598,408,977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(17,563,981)	(17,754,022)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		79,045,841	78,862,494
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198,231,442	202,421,849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		202,421,849	196,725,695
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4,190,407)	5,696,154
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,083,578	12,127,132
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		886,490,444	907,488,138

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,272,980	48,712,680	39,272,980	48,712,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,272,980	48,712,680	39,272,980	48,712,680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	37,068,225	50,675,825	37,068,225	50,675,825
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,204,755	(1,963,145)	2,204,755	(1,963,145)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,076,155	1,609,855	1,076,155	1,609,855
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,188,436	2,823,825	2,188,436	2,823,825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,818,004	1,928,729	1,818,004	1,928,729
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		449,213	(179,423)	449,213	(179,423)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	89,136	110,138	89,136	110,138
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	5,136,459	7,473,451	5,136,459	7,473,451
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,683,908)	(10,940,127)	(3,683,908)	(10,940,127)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	23,295	378	23,295	378
13. Chi phí khác	32	VI.6	(1,396)	1,724	(1,396)	1,724
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		24,691	(1,346)	24,691	(1,346)
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(3,659,217)	(10,941,473)	(3,659,217)	(10,941,473)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	373,193	199,622	373,193	199,622
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(1,068)	9,346	(1,068)	9,346
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,031,342)	(11,150,441)	(4,031,342)	(11,150,441)
19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	61		(3,762,240)	(10,543,138)	(3,762,240)	(10,543,138)
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(269,102)	(607,303)	(269,102)	(607,303)
21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.010)	(0.028)	(0.010)	(0.028)
22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.010)	(0.028)	(0.010)	(0.028)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Tùng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(3,659,217)</i>	<i>(10,941,473)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			<i>8,799,975</i>	<i>10,124,218</i>
- Khấu hao TSCĐ	02		6,321,680	8,466,774
- Các khoản dự phòng	03		2,844,104	645,590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(725,492)	235,006
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,458,321)	(1,151,881)
- Chi phí lãi vay	06		1,818,004	1,928,729
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>5,140,758</i>	<i>(817,255)</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,917,527	(18,622,810)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,992,354	1,347,570
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,851,054)	7,337,075
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(476,577)	98,797
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,687,881)	(2,402,451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,065,722)	(4,808,464)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,341,858)	(399,132)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(5,372,453)</i>	<i>(18,266,670)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(476,550)	(405,970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,826,312)	(8,564,641)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,998,456	43,866,636
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,381,451	2,885,374
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(8,922,955)</i>	<i>37,781,611</i>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	7th Floor, Shinawatra Tower III Building, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thương mại giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling V	20
PV Drilling VI	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	201,305	176,599
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76,210,435	89,963,404
Cộng	76,411,740	90,140,003

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	57,841,226	57,841,226	43,714,408	43,714,408
+ Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	608,806	608,806	3,969,583	3,969,583

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805	-	10,324,805	10,324,805	-	10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25,752,910	-	25,752,910	25,307,230	-	25,307,230
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,874,953	-	2,874,953	2,874,953	-	2,874,953
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	12,245,097	-	12,245,097	12,052,398	-	12,052,398
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,376,517	-	1,376,517	1,297,182	-	1,297,182
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,957,007	-	2,957,007	2,802,726	-	2,802,726
Công ty TNHH Vietubes	4,042,994	-	4,042,994	4,082,807	-	4,082,807
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,256,342	-	2,256,342	2,197,164	-	2,197,164

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Vietsopectro	18,763,895	17,414,038
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,572,286	8,938,051
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	6,082,933	5,042,519
Các khoản phải thu khách hàng khác	28,528,403	38,453,214
Cộng	61,947,517	69,847,822

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	514,739	422,664
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	807,502	792,495
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	943,318	865,600
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	146,830	115,495

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4,755,676	-	7,401,528	-
1,172,289	-	677,889	-
-	-	1,866,743	-
132,840	-	75,478	-
1,870,719	-	3,192,828	-
1,579,828	-	1,588,590	-
654,232	-	652,861	-
654,232	-	652,861	-
5,409,908	-	8,054,389	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
12,657,450	(10,974,606)	12,615,850	(8,879,660)
3,932,603	(3,122,740)	3,932,997	(2,595,365)
8,100,701	(7,367,679)	8,101,626	(5,826,357)
624,147	(484,187)	581,227	(457,938)
12,657,450	(10,974,606)	12,615,850	(8,879,660)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6,603	-	742,607	-
28,759,658	(6,711,576)	28,587,111	(6,714,064)
3,359,417	-	3,398,664	-
1,298,957	-	2,623,149	-
2,581,736	-	2,801,026	-
547,063	-	1,393,231	-
36,553,434	(6,711,576)	39,545,788	(6,714,064)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,816,447	2,767,320
2,816,447	2,767,320
2,816,447	2,767,320

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	16,468,899	984,698,756	3,391,286	3,123,945	55,903	1,007,738,789
- Mua trong năm	-	283,097	-	4,945	-	288,042
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,958	(124,758)	(704)	107,430	(6)	(13,080)
Số dư cuối kỳ	16,473,857	984,857,095	3,390,582	3,236,320	55,897	1,008,013,751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,308,356	376,884,593	3,207,018	2,820,705	53,805	390,274,477
- Khấu hao trong năm	143,725	6,170,552	17,508	29,089	353	6,361,227
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,375	57,461	(651)	(324)	(2)	60,859
Số dư cuối kỳ	7,456,456	383,112,606	3,223,875	2,849,470	54,156	396,696,563
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,160,543	607,814,163	184,268	303,240	2,098	617,464,312
Tại ngày cuối kỳ	9,017,401	601,744,489	166,707	386,850	1,741	611,317,188

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

45,796,966

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

308,678,690

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,508,093	-	-	-	3,627,420	-	12,135,513
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,546)	-	-	-	(26)	-	(1,572)
Số dư cuối kỳ	8,506,547	-	-	-	3,627,394	-	12,133,941
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,384,331	-	-	-	3,350,969	-	4,735,300
- Khấu hao trong năm	40,178	-	-	-	30,273	-	70,451
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(175)	-	-	-	2	-	(173)
Số dư cuối kỳ	1,424,334	-	-	-	3,381,244	-	4,805,578
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,123,762	-	-	-	276,451	-	7,400,213
Tại ngày cuối kỳ	7,082,213	-	-	-	246,150	-	7,328,363

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,014,195

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	878,080	386,998
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	421
- Chi phí mua bảo hiểm	10,915	87,372
- Các khoản khác	867,165	299,205
b) Dài hạn	170,812	185,317
- Các khoản khác	170,812	185,317
Cộng	1,048,892	572,315

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	16,156,087	16,156,087	1,453,680	(955,966)	15,658,373	15,658,373
Nợ dài hạn đến hạn trả	16,156,087	16,156,087	1,453,680	(955,966)	15,658,373	15,658,373
b) Dài hạn	148,781,810	148,781,810	651,441	(2,104,535)	150,234,904	150,234,904
Năm thứ 2	11,174,436	11,174,436	651,441	(263)	10,523,258	10,523,258
Trên 2 năm đến 5 năm	25,544,308	25,544,308	-	(84,271)	25,628,579	25,628,579
Trên 5 năm	112,063,066	112,063,066	-	(2,020,001)	114,083,067	114,083,067
Cộng	164,937,897	164,937,897	2,105,121	(3,060,501)	165,893,277	165,893,277

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	3,895,628	4,133,315
Phải trả cho các đối tượng khác	23,015,909	37,499,630
Cộng	26,911,537	41,632,945

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	976,637	2,245,309
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	7,684	352,851
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	399,427	849,169
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	25,582
Công ty TNHH Vietubes	569,526	998,275
	-	19,432

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	747,845	764,262	1,118,143	(129)	393,835
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,905	286,113	293,041	23	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	5,037	255,062	260,116	17	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,935,014	398,315	2,065,722	2,120	269,727
Thuế thu nhập cá nhân	626,882	2,185,512	1,986,210	20	826,204
Các loại thuế khác	584,938	1,200,755	1,106,872	(659)	678,162
- Thuế môn bài	-	952	952	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	584,938	1,199,803	1,105,920	(659)	678,162
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	85,721	428	74,784	20	11,385
Cộng	3,992,342	5,090,447	6,904,888	1,412	2,179,313
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(151,754)				(156,433)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4,144,096				2,335,746

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

12,631,427

9,144,509

5,329,267

4,391,954

7,302,160

4,752,555

4,114,003

2,931,344

797,896

667,773

3,316,107

2,263,571

16,745,430

12,075,853

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

104,040

78,909

145,031

76,081

32,122

21,581

4,873

11,801

30,006

30,000

12,384,909

12,621,601

1,688,608

2,204,346

14,389,589

15,044,319

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

20,656,481

20,665,372

Cộng

20,656,481

20,665,372

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

47,078

47,098

20,413,937

19,793,899

18,669,481

18,676,801

1,744,456

1,117,098

20,461,015

19,840,997

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

59,041

-

6,760,170

6,687,583

6,760,170

6,687,583

6,819,211

6,687,583

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TTNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,586,743	4,585,801
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4,586,743	4,585,801

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(15,494,069)	77,996,922	196,725,695	12,457,762	594,437,834
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,510,934	-	7,510,934
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	865,572	(2,901,550)	(26,237)	(2,062,215)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(120,604)	(120,604)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	146,146	(146,146)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	945,314	-	945,314
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,259,953)	-	(4,690)	(37,643)	(2,302,286)
Số dư cuối năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(17,754,022)	78,862,494	202,421,849	12,127,132	598,408,977
Số dư đầu năm nay	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(17,754,022)	78,862,494	202,421,849	12,127,132	598,408,977
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(4,031,342)	-	(4,031,342)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	183,347	(405,428)	(2,840)	(224,921)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	36,982	(36,982)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	232,120	-	232,120
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	190,041	-	(22,739)	(3,732)	163,570
Số dư cuối kỳ này	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(17,563,981)	79,045,841	198,231,442	12,083,578	594,548,404

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
196,947,181	196,947,181

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
196,947,181	196,947,181
-	-
-	-
196,947,181	196,947,181
-	-

- d) Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ	Đầu năm
79,045,841	78,862,494
10,407,803	10,528,590
6,887,971	6,897,776
3,519,832	3,630,814

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
(15,188,009)	(15,058,820)
(2,375,972)	(2,695,202)
(17,563,981)	(17,754,022)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

Cuối kỳ	Đầu năm
72,812,001	84,958,023
3,168	3,868
1,573,252,909,717	1,399,560,573,305
11,009	6,332
36,630	36,825
4,413,124	3,441,425
1,342,675	1,342,675
66,673	1,134,097
2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	3,718,961	16,863,070
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	16,842,058	15,964,124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	18,711,961	15,885,486
Cộng	39,272,980	48,712,680
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	2,999,077	16,407,192
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	18,253,032	20,128,714
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	15,816,116	14,139,919
Cộng	37,068,225	50,675,825
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,009,108	1,331,092
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67,047	278,763
Cộng	1,076,155	1,609,855
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,818,004	1,928,729
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	91,138	519,866
- Chi phí tài chính khác	279,294	375,230
Cộng	2,188,436	2,823,825
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	212
- Các khoản khác	23,295	166
Cộng	23,295	378

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	389	-
- Các khoản khác	(1,785)	1,724
Cộng	(1,396)	1,724
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,136,459	7,473,451
- Chi phí nhân công	2,043,378	2,245,505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	136,926	204,052
- Chi phí dự phòng	2,073,367	3,760,514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	499,965	949,093
- Chi phí khác bằng tiền	382,823	314,287
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	89,136	110,138
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,136	97,298
- Chi phí khác bằng tiền	-	12,840
Cộng	5,225,595	7,583,589
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,018,938	17,088,713
- Chi phí nhân công	16,625,329	19,070,615
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,321,680	8,466,774
- Chi phí dự phòng	2,241,308	3,760,514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,817,629	8,598,053
- Chi phí khác bằng tiền	2,268,936	1,274,745
Cộng	42,293,820	58,259,414
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	413,348	199,622
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(40,155)	-
Cộng	373,193	199,622

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	82,712,094	97,870,047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56,382,819	69,022,551
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58,450,032	47,683,991
Tổng cộng	197,544,945	214,576,589
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	164,937,897	165,893,277
Phải trả người bán và phải trả khác	28,630,151	43,867,291
Chi phí phải trả	16,745,430	12,075,853
	210,313,478	221,836,421

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	97,870,047	-	-	97,870,047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68,369,690	652,861	-	69,022,551
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43,714,408	3,969,583	-	47,683,991
Tổng cộng	209,954,145	4,622,444	-	214,576,589
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	15,658,373	36,151,837	114,083,067	165,893,277
Phải trả người bán và phải trả khác	43,867,291	-	-	43,867,291
Chi phí phải trả	12,075,853	-	-	12,075,853
Tổng cộng	71,601,517	36,151,837	114,083,067	221,836,421
Chênh lệch thanh khoản thuần	138,352,628	(31,529,393)	(114,083,067)	(7,259,832)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	82,712,094	-	-	82,712,094
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55,728,587	654,232	-	56,382,819
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57,841,226	608,806	-	58,450,032
Tổng cộng	196,281,907	1,263,038	-	197,544,945
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	16,156,087	36,718,744	112,063,066	164,937,897
Phải trả người bán và phải trả khác	28,630,151	-	-	28,630,151
Chi phí phải trả	16,745,430	-	-	16,745,430
Tổng cộng	61,531,668	36,718,744	112,063,066	210,313,478
Chênh lệch thanh khoản thuần	134,750,239	(35,455,706)	(112,063,066)	(12,768,533)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5,847,669	4,446,852
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	40,085,324	44,171,575
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,412,389	2,196,254
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	898,942	1,117,487
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,438,448	889,994
Phải trả Petrovietnam	7,607,245	7,749,341
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,010,963	12,010,963
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	976,637	2,245,309

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2019

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	27,252,126	15,593,359	3,718,961	719,884
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	805,278,399	248,609,489	16,842,058	(1,410,974)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	53,959,919	27,739,192	18,711,961	2,895,845
Tổng cộng	886,490,444	291,942,040	39,272,981	2,204,755

Quý 1/2018

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
46,720,132	34,692,526	16,863,070	455,878
819,320,323	274,126,395	15,964,124	(4,164,590)
57,973,028	33,379,940	15,885,486	1,745,567
924,013,484	342,198,861	48,712,680	(1,963,145)

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 1/2019

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	628,425,101	280,976,428	32,089,936	2,614,902
Bên ngoài Việt Nam	258,065,343	10,965,612	7,183,044	(410,147)
+ Malaysia	254,422,524	9,436,653	7,183,044	(314,423)
+ Thái Lan	-	-	-	-
+ Algeria	3,569,903	1,446,287	-	(95,724)
+ Myanmar	72,916	82,672	-	-
Tổng cộng	886,490,444	291,942,040	39,272,980	2,204,755

Quý 1/2018

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
776,411,188	335,575,816	40,891,669	213,993
147,602,296	6,623,045	7,821,011	(2,177,138)
141,714,213	4,321,303	1,607,637	(2,904,611)
-	-	3,783,191	(289,315)
5,790,336	2,221,431	2,430,183	1,016,789
97,746	80,311	-	-
924,013,484	342,198,861	48,712,680	(1,963,145)

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

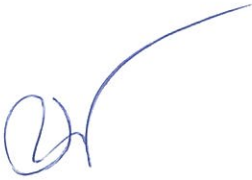
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Xuân Cường